

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 102A Lê Hồng Phong, Phường 4

Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Số: /BCKT 2012-Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của

Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 04 đến trang 22 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Ngoài ra, Công ty ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ ước tính khối lượng hoàn thành của Dự án và giá vốn các công trình còn đang thi công tương ứng theo tỷ lệ lãi định mức đối với các công trình: “Chế tạo module bê tông cốt thép cho dự án Biển Đông 1”, “Xây dựng Cầu và Đường nối từ Quốc lộ 51 đến cảng Cái Mép thuộc Dự án phát triển cảng Quốc tế Cái Mép - Thị Vải”, “Gói thầu số 9: Đoạn từ Dương Đông đến Bãi Thơm thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường trục Nam - Bắc đảo Phú Quốc”. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng liên quan đến việc xác định khối lượng hoàn thành của các công trình. Vì vậy, chúng ta không đưa ra ý kiến về việc ghi nhận giá vốn trong năm của Công ty đối với các công trình này cũng như các khoản mục liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Tại thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng phải thu nợ khó đòi tổng số tiền 1.822.732.760 đồng. Phần lớn các khoản công nợ này phát sinh từ trước khi tiến hành Cổ phần hoá Doanh nghiệp. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về việc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm ngày 31/12/2011 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 102A Lê Hồng Phong, Phường 4

Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế phạm vi kiểm toán và hạn chế trong xử lý kế toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Nguyễn Hoàng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1106/KTV

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Trần Đức Cường

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1595/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.029.213.219	83.316.596.913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		344.963.413	937.373.527
1. Tiền	111	V.1	344.963.413	937.373.527
III. Phải thu ngắn hạn	130		62.390.657.035	42.478.953.992
1. Phải thu khách hàng	131		37.107.395.399	27.756.050.817
2. Trả trước cho người bán	132		23.511.405.896	10.167.268.005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		393.471.259	643.471.259
5. Các khoản phải thu khác	135		1.718.384.481	4.252.163.911
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(340.000.000)	(340.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		169.126.973.991	35.767.024.158
1. Hàng tồn kho	141	V.2	169.126.973.991	35.767.024.158
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.166.618.780	4.133.245.236
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	3.166.618.780	4.133.245.236
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.318.039.274	32.935.526.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		551.858.893	594.207.231
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		551.858.893	594.207.231
II. Tài sản cố định	220	V.4	8.038.996.176	8.031.535.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.137.686.005	6.131.585.094
- Nguyên giá	222		9.693.776.659	8.977.178.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.556.090.654)	(2.845.593.749)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.901.310.171	1.899.950.171
III. Bất động sản đầu tư	240	V.5	3.353.872.278	9.886.372.278
- Nguyên giá	241		3.936.216.500	10.468.716.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(582.344.222)	(582.344.222)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.373.311.927	13.423.411.927
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6	4.893.411.927	4.893.411.927
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.7	4.479.900.000	8.530.000.000
V. Đầu tư dài hạn khác	260		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		257.347.252.493	116.252.123.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		224.093.202.000	84.983.941.926
I. Nợ ngắn hạn	310		119.921.510.240	78.592.099.025
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	74.880.723.573	38.582.309.471
2. Phải trả người bán	312		3.803.654.251	3.713.122.268
3. Người mua trả tiền trước	313		14.067.073.602	29.105.568.236
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	6.272.064.761	2.633.354.333
5. Phải trả công nhân viên	315		340.967.846	97.623.202
6. Chi phí phải trả	316	V.10	17.673.591.507	3.579.668.043
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.635.421.207	879.089.794
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.248.013.493	1.363.678
II. Nợ dài hạn	330		104.171.691.760	6.391.842.901
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	4.172.593.911	6.385.093.911
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	99.999.097.849	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	6.748.990
B. NGUỒN VỐN	400		33.254.050.493	31.268.181.688
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.13	33.254.050.493	31.268.181.688
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.191.960.000	27.191.960.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	350.727.988
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		-	1.148.774.738
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.062.090.493	2.576.718.962
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		257.347.252.493	116.252.123.614

Trần Ngọc Trinh
 Tổng Giám đốc

Trương Văn Khoa
 Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	145.192.467.055	137.983.527.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		145.192.467.055	137.983.527.922
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	125.418.576.457	118.533.333.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.773.890.598	19.450.194.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.913.123.106	1.335.888.056
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.534.129.959	3.598.818.159
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.426.692.238	3.462.481.903
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.676.629.244	9.720.990.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10.476.254.501	7.466.273.328
11. Thu nhập khác	31		250.505.476	546.505.442
12. Chi phí khác	32		74.691.384	128.849.870
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		175.814.092	417.655.572
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.652.068.593	7.883.928.900
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	2.444.417.834	1.696.463.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	V.13	8.207.650.759	6.187.465.258

Trần Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Trương Văn Khoa
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	10.652.068.593	7.883.928.900
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	827.307.746	803.272.424
Các khoản dự phòng	03	-	340.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.601.393.274)	(1.098.074.334)
Chi phí lãi vay	06	7.426.692.238	3.462.481.903
3 Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	17.304.675.303	11.391.608.893
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(8.569.963.087)	(8.113.480.722)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(133.359.949.833)	(19.544.125.982)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.111.136.600)	1.299.004.562
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước và khác	12	-	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.426.692.238)	(3.462.481.903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(446.344.588)	(1.279.252.888)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	11.844.322
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.309.990.863)	(2.143.742.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(134.919.401.906)	(21.840.626.257)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(909.459.270)	(402.515.830)
2 Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	-	712.150.000
3 Tiền tăng do các khoản đầu tư ngắn hạn	23	-	-
5 Góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(878.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.875.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.044.923.111	1.098.074.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	135.463.841	2.404.708.504
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	252.801.472.557	117.018.663.981
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(116.503.960.606)	(99.847.104.449)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.105.984.000)	(2.716.981.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	134.191.527.951	14.454.577.932
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(592.410.114)	(4.981.339.821)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	937.373.527	5.918.713.348
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	344.963.413	937.373.527

Trần Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Trương Văn Khoa
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 02 năm 2012